

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.687.654.461	164.944.760.327
110	I. Tài sản tài chính		168.259.996.609	164.815.949.815
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.005.812.961	6.023.930.415
111.1	1.1 Tiền		216.422.461	523.930.415
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		8.789.390.500	5.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	23.420.275.550	24.387.256.183
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	10.900.000.000	9.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	38.994.656.895	42.246.128.866
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(375.551.340)	(3.256.725.462)
117	7. Các khoản phải thu	7	278.778.509	538.382.801
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		278.778.509	538.382.801
117.3	7.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		278.778.509	538.382.801
118	8. Trả trước cho người bán		153.917.000	15.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.701.628.079	1.517.951.314
122	10. Các khoản phải thu khác	7	62.000.000.000	62.163.546.743
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(449.225.045)	(449.225.045)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		427.657.852	128.810.512
131	1. Tạm ứng		24.000.000	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	383.219.301	109.935.360
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	20.438.551	18.875.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.285.868.351	4.959.470.368
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		200.000.000	-
212	1. Các khoản đầu tư	12	200.000.000	-
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		200.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.464.032.659	1.607.161.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.339.129.496	1.434.193.736
222	- Nguyên giá		8.460.085.306	8.460.085.306
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.120.955.810)	(7.025.891.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	124.903.163	172.967.861
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.684.043.267)	(4.635.978.569)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.521.835.692	3.252.308.771
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	298.770.000	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	188.398.996	77.481.195
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	3.034.666.696	2.866.057.576
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		173.973.522.812	169.904.230.695

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		389.250.893	1.438.484.983
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		389.250.893	1.438.484.983
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	41.650.421	76.207.948
325	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	346.573.421	361.322.803
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.027.051	954.232
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.584.271.919	168.465.745.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	173.584.271.919	168.465.745.712
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.415.728.081)	(18.534.254.288)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(15.392.805.448)	(18.534.254.288)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.977.077.367	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.973.522.812	169.904.230.695

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	18.600.350.000	15.500.350.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	28.287.130.000	28.287.130.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	3.551.353.950.000	3.429.476.540.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.665.464.800.000	2.242.327.920.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976.110.000	976.380.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		836.506.950.000	1.130.306.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		43.927.890.000	43.927.890.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.478.200.000	11.937.400.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	19.787.160.000	19.972.980.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.601.070.000	10.786.890.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9.186.090.000	9.186.090.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	18.367.038.079	11.445.175.690
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		18.367.038.079	11.445.175.690
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	18.367.038.079	11.445.175.690
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		18.367.038.075	11.445.175.686
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4



Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.273.629.499	-
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	1.296.293.200	-
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	1.977.320.899	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c)	15.400	-
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c)	507.430.524	768.585.693
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	2.094.169.696	1.727.186.968
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.390.150.769	1.452.358.976
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		826.715.128	730.733.690
11	1.6 Thu nhập hoạt động khác	27.d)	2.072.583	7.599.039
20	Cộng doanh thu hoạt động		8.094.168.199	4.686.464.366
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		243.532	840.000.000
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	-	840.000.000
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	243.532	-
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.881.174.122)	(3.200.000.000)
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		67.325.690	54.682.000
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.294.965.205	1.076.996.394
29	2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	437.084.734
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.158.888.642	999.440.340
31	2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		317.145.170	-
32	2.8 Chi phí các dịch vụ khác		30.742.029	9.409.671
	<i>Chi phí khác</i>		30.742.029	9.409.671
40	Cộng chi phí hoạt động		(11.863.854)	217.613.139
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.558.321	2.909.461
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.558.321	2.909.461

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	4.1 Chi phí lãi vay		92.613.359	32.069.326
60	Cộng chi phí tài chính		92.613.359	32.069.326
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	2.896.450.384	3.034.062.136
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		5.118.526.631	1.405.629.226
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		625	2.393
72	8.2 Chi phí khác		1.049	1.081
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(424)	1.312
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.118.526.207	1.405.630.538
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.141.448.840	1.405.630.538
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.977.077.367	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>5.118.526.207</u>	<u>1.405.630.538</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	274	75

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5.118.526.207	1.405.630.538
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.646.990.146)	(2.922.554.164)
03	- Khấu hao tài sản cố định		143.128.938	248.285.971
04	- Các khoản dự phòng		(2.881.174.122)	(3.200.000.000)
06	- Chi phí lãi vay		92.613.359	32.069.326
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.558.321)	(2.909.461)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		243.532	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		243.532	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.977.320.899)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.977.320.899)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.685.865.531	(23.865.906)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.944.058.000	3.269.112.000
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(1.900.000.000)	(10.822.744.177)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		3.251.471.971	8.746.477.077
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		259.604.292	29.625.862
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(183.676.765)	(401.045.494)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		163.546.743	
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(192.609.120)	(287.334.533)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(14.749.382)	116.610.447
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(384.201.742)	(103.682.872)
44	- Lãi vay đã trả		(92.613.359)	(41.441.904)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(138.917.000)	(209.684.650)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(36.120.926)	(9.592.415)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		-	(310.174.990)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		72.819	9.743
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.180.324.225	(1.540.789.532)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(100.000.000)
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(200.000.000)	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.558.321	2.909.461
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(198.441.679)	(97.090.539)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		43.030.000.000	11.116.000.000
73.2	3.2 Tiền vay khác		43.030.000.000	11.116.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.030.000.000)	(33.196.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(44.030.000.000)	(33.196.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	(22.080.000.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		2.981.882.546	(23.717.880.071)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6.023.930.415	24.067.052.595
101.1	- Tiền		523.930.415	198.520.919
101.2	- Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	23.868.531.676
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		9.005.812.961	349.172.524
103.1	- Tiền		216.422.461	349.172.524
103.2	- Các khoản tương đương tiền		8.789.390.500	-

Thế Thị Minh Hồng

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		444.762.309.500	525.095.753.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(389.485.045.400)	(210.198.133.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(48.074.241.214)	(320.892.437.267)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(281.160.497)	(321.750.150)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.474.174.064	1.969.240.611
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.474.174.064)	(1.969.240.611)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		6.921.862.389	(6.316.567.317)
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		11.445.175.690	19.688.189.715
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		11.445.175.690	19.688.189.715
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		11.445.175.690	19.688.189.715
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		18.367.038.079	13.371.622.398
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		18.367.038.079	13.371.622.398
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		18.367.038.079	13.371.622.398

Thê Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thúy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		30/06/2016	30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(19.568.118.605)	(18.534.254.288)	1.405.630.538	-	5.118.526.207	-	(18.162.488.067)	(13.415.728.081)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.568.118.605)	(18.534.254.288)	1.405.630.538	-	3.141.448.840	-	(18.162.488.067)	(15.392.805.448)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	1.977.077.367	-	-	1.977.077.367
TỔNG CỘNG		167.431.881.395	168.465.745.712	1.405.630.538	-	5.118.526.207	-	168.837.511.933	173.584.271.919

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tồn tại xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý, kế toán	05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	102.600.461	820.602.280.300
- Cổ phiếu	102.600.461	820.602.280.300
Của nhà đầu tư	1.963.120	24.378.846.800
- Cổ phiếu	1.963.120	24.378.846.800
	104.563.581	844.981.127.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.055.000	32.986.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	214.367.461	490.944.415
Các khoản tương đương tiền	8.789.390.500	5.500.000.000
	9.005.812.961	6.023.930.415

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21.443.198.183	23.420.275.550	24.387.256.183	21.468.646.850
	21.443.198.183	23.420.275.550	24.387.256.183	21.468.646.850

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	10.900.000.000	9.000.000.000
	10.900.000.000	9.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng trở lên, được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long với lãi suất từ 4,8%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với lãi suất 5,4%/năm.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	36.944.807.095	41.637.645.866
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.049.849.800	608.483.000
	38.994.656.895	42.246.128.866

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng (*)		Chênh lệch đánh giá giảm (*)		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	21.443.198.183	24.387.256.183	23.420.275.550	21.468.646.850	1.977.320.899	94.789	(243.532)	(2.918.704.122)	23.420.275.550	21.468.646.850
Cổ phiếu niêm yết	21.443.198.183	24.387.256.183	23.420.275.550	21.468.646.850	1.977.320.899	94.789	(243.532)	(2.918.704.122)	23.420.275.550	21.468.646.850
- KBC	11.485.192.831	24.386.244.631	12.300.617.950	21.467.596.950	815.425.119	-	-	(2.918.647.681)	12.300.617.950	21.467.596.950
- HAG	6.733.383.000	-	7.678.800.000	-	945.417.000	-	-	-	7.678.800.000	-
- HNG	3.223.610.800	-	3.440.000.000	-	216.389.200	-	-	-	3.440.000.000	-
- CSM	135.397	135.397	111.300	121.500	-	-	(24.097)	(13.897)	111.300	121.500
- DRC	229.455	229.455	192.300	192.000	-	-	(37.155)	(37.455)	192.300	192.000
- HCM	54.518	54.518	89.200	54.400	34.682	-	-	(118)	89.200	54.400
- STB	93.431	93.431	138.000	94.500	44.569	1.069	-	-	138.000	94.500
- TCM	19.471	19.471	29.800	14.500	10.329	-	-	(4.971)	29.800	14.500
- BMP	479.280	479.280	297.000	573.000	-	93.720	(182.280)	-	297.000	573.000
AFS	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
- SPT (**)	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
	44.072.902.183	47.016.960.183	46.049.979.550	44.098.350.850	1.977.320.899	94.789	(243.532)	(2.918.704.122)	46.049.979.550	44.098.350.850

Ghi chú:

(*) Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(**) Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	375.551.340	338.021.340
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	2.918.704.122
Tại ngày 30/06	375.551.340	3.256.725.462

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	96.663.623	156.765.276
Phải thu lãi hoạt động Margin	182.114.886	381.617.525
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.701.628.079	1.517.951.314
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	1.701.628.079	1.517.951.314
Phải thu khác	62.000.000.000	62.163.546.743
- Bà Phạm Thị Lê (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Bà Sâm Thị Hương (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quý hỗ trợ thanh toán năm 2016</i>	-	163.546.743
	63.980.406.588	64.219.880.858

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 11/11/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Các khoản phải thu được gia hạn đến ngày 30/12/2017 và được đảm bảo bằng 1.733.410 cổ phiếu SQC có giá trị thị trường tại ngày 30/06/2017 là 140.406.210.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	673.319.140	(449.225.045)	-	-	(449.225.045)	(449.225.045)
- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư	673.319.140	(449.225.045)	-	-	(449.225.045)	(449.225.045)
	673.319.140	(449.225.045)	-	-	(449.225.045)	(449.225.045)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	60.357.576	60.357.576
Phí sử dụng và phân phối thông tin	60.000.000	-
Tiền may đồng phục	63.333.329	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	199.528.396	49.577.784
	383.219.301	109.935.360

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.902.688	22.587.694
Bản quyền phần mềm máy tính	41.763.890	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.732.418	54.893.501
	188.398.996	77.481.195

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298.770.000	308.770.000
	298.770.000	308.770.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	20.438.551	18.875.152
	20.438.551	18.875.152

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	200.000.000	-
	200.000.000	-

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	1.611.007.273	6.849.078.033	8.460.085.306
Tại ngày 30/06/2017	1.611.007.273	6.849.078.033	8.460.085.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	308.776.404	6.717.115.166	7.025.891.570
Khấu hao trong kỳ	14.513.874	80.550.366	95.064.240
Tại ngày 30/06/2017	323.290.278	6.797.665.532	7.120.955.810
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	1.302.230.869	131.962.867	1.434.193.736
Tại ngày 30/06/2017	1.287.716.995	51.412.501	1.339.129.496

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Tại ngày 30/06/2017	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	4.369.210.069	57.216.000	209.552.500	4.635.978.569
Khấu hao trong kỳ	48.064.698	-	-	48.064.698
Tại ngày 30/06/2017	4.417.274.767	57.216.000	209.552.500	4.684.043.267
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	172.967.861	-	-	172.967.861
Tại ngày 30/06/2017	124.903.163	-	-	124.903.163

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 30/06	100.000.000	100.000.000
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

16 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.305.214.955	2.300.152.578
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	609.451.741	445.904.998
Số dư cuối kỳ	3.034.666.696	2.866.057.576

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	135.523	29.531
Thuế Thu nhập cá nhân	41.514.898	76.178.417
	41.650.421	76.207.948

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	178.369.098	195.908.059
Chi phí đường truyền trang web	55.288.814	25.967.042
Trích trước chi phí điện nước	22.125.633	13.694.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	90.789.876	125.753.702
	346.573.421	361.322.803

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,46%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,54%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
	100%	187.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(15.392.805.448)	(18.534.254.288)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.977.077.367	-
	(13.415.728.081)	(18.534.254.288)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(18.534.254.288)	(19.568.118.605)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	1.977.077.367	-
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	3.141.448.840	1.405.630.538
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(15.392.805.448)	(18.162.488.067)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	(15.392.805.448)	(18.162.488.067)

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.600.350.000	15.500.350.000
	18.600.350.000	15.500.350.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.665.464.800.000	2.242.327.920.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.110.000	976.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	836.506.950.000	1.130.306.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	43.927.890.000	43.927.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.478.200.000	11.937.400.000
	3.551.353.950.000	3.429.476.540.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.601.070.000	10.786.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.186.090.000	9.186.090.000
	19.787.160.000	19.972.980.000

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.367.038.079	11.445.175.690
1. Nhà đầu tư trong nước	18.367.038.075	11.445.175.686
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	18.367.038.079	11.445.175.690

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.367.038.079	11.445.175.690
1.1 Nhà đầu tư trong nước	18.367.038.075	11.445.175.686
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	18.367.038.079	11.445.175.690

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	36.944.807.095	41.637.645.866
1.1 Phải trả gốc margin	36.944.807.095	41.637.645.866
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	36.944.807.095	41.637.645.866
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.049.849.800	608.483.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.049.849.800	608.483.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.049.849.800	608.483.000
	38.994.656.895	42.246.128.866

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

27 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		14.197.345.000	12.902.051.800	1.296.293.200	-	-	840.000.000
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	820.000	14.197.345.000	12.902.051.800	1.296.293.200	-	-	840.000.000
		14.197.345.000	12.902.051.800	1.296.293.200	-	-	840.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND
FVTPL	21.443.198.183	23.420.275.550	1.977.077.367	-	1.977.077.367
Cổ phiếu niêm yết	21.443.198.183	23.420.275.550	1.977.077.367	-	1.977.077.367
- KBC	11.485.192.831	12.300.617.950	815.425.119	-	815.425.119
- HAG	6.733.383.000	7.678.800.000	945.417.000	-	945.417.000
- HNG	3.223.610.800	3.440.000.000	216.389.200	-	216.389.200
- CSM	135.397	111.300	(24.097)	-	(24.097)
- DRC	229.455	192.300	(37.155)	-	(37.155)
- HCM	54.518	89.200	34.682	-	34.682
- STB	93.431	138.000	44.569	-	44.569
- TCM	19.471	29.800	10.329	-	10.329
- BMP	479.280	297.000	(182.280)	-	(182.280)
Loại AFS	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-
	44.072.902.183	46.049.979.550	1.977.077.367	-	1.977.077.367

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	15.400	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	507.430.524	768.585.693
Từ các khoản cho vay	2.094.169.696	1.727.186.968
	2.601.615.620	2.495.772.661

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.500.127.563	1.314.326.932
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	96.432.000	89.424.000
Chi phí vật tư văn phòng	2.562.328	11.957.504
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.802.804	15.276.842
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	90.550.368	167.653.837
Chi phí thuế, phí và lệ phí	136.457.021	129.255.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.610.932	1.013.534.290
Chi phí khác	118.907.368	292.633.352
	2.896.450.384	3.034.062.136

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.118.526.207	1.405.630.538
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.261.453.422)	(8.950.319.856)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.400)	-
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(4.284.117.123)	(8.950.319.856)
- Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại khoản đầu tư	(1.977.320.899)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(1.142.927.215)	(7.544.689.318)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	5.118.526.207	1.405.630.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.118.526.207	1.405.630.538
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	75

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.005.812.961	-	6.023.930.415	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	23.420.275.550	-	24.387.256.183	(2.918.704.122)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.900.000.000	-	9.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	38.994.656.895	(375.551.340)	42.246.128.866	(338.021.340)
Các khoản phải thu	63.980.406.588	(449.225.045)	64.219.880.858	(449.225.045)
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	-	-
	169.130.855.994	(824.776.385)	168.506.900.322	(3.705.950.507)
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vay và nợ			-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			1.027.051	954.232
Chi phí phải trả			346.573.421	361.322.803
			347.600.472	1.362.277.035

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	23.420.275.550	-	-	23.420.275.550
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
Đầu tư dài hạn	-	200.000.000	-	200.000.000
	46.049.979.550	200.000.000	-	46.249.979.550
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.468.552.061	-	-	21.468.552.061
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	44.098.256.061	-	-	44.098.256.061

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.005.812.961	-	-	9.005.812.961
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.900.000.000	-	-	10.900.000.000
Các khoản cho vay	38.619.105.555	-	-	38.619.105.555
Các khoản phải thu	63.531.181.543	-	-	63.531.181.543
	<u>122.056.100.059</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>122.056.100.059</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.023.930.415	-	-	6.023.930.415
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Các khoản cho vay	41.908.107.526	-	-	41.908.107.526
Các khoản phải thu	63.770.655.813	-	-	63.770.655.813
	<u>120.702.693.754</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>120.702.693.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.027.051	-	-	1.027.051
Chi phí phải trả	346.573.421	-	-	346.573.421
	347.600.472	-	-	347.600.472
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	954.232	-	-	954.232
Chi phí phải trả	361.322.803	-	-	361.322.803
	1.362.277.035	-	-	1.362.277.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	2.216.865.897	3.273.629.499	2.603.672.803	8.094.168.199
Chi phí hoạt động	2.453.853.847	(2.813.604.900)	347.887.199	(11.863.854)
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.558.321
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.989.063.743
Kết quả hoạt động	(236.987.950)	6.087.234.399	2.255.785.604	5.118.526.631
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.287.069.730	46.049.979.550	112.173.435.404	162.510.484.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-	11.463.038.128
Tổng tài sản	4.287.069.730	46.049.979.550	112.173.435.404	173.973.522.812
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	389.250.893
Tổng nợ phải trả	-	-	-	389.250.893

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	583.388.000	584.388.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Từ 01/01/2017, Luật Chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

